

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Bản án số: 118/2026/DS-PT
Ngày 05 tháng 5 năm 2026
“V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất và
buộc tháo dỡ tài sản trên đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Duy Sơn

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền và ông Nguyễn Xuân Trọng.

- **Thư ký phiên toà:** Bà Nông Thị Lua - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà:** Bà Hoàng Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ cơ sở 2 xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 82/2025/TLPT-DS ngày 25 tháng 6 năm 2025 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và buộc tháo dỡ tài sản trên đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2025/DS-ST ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch nay là Tòa án nhân dân khu vực 11 – Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 93/2025/QĐ-DS ngày 04 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1964; nơi cư trú: Thôn M, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc nay là thôn M, xã T, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đỗ Thị T: Ông Đào Quang C, sinh năm 1969; địa chỉ: thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc nay là thôn T, xã T, tỉnh Phú Thọ theo văn bản ủy quyền ngày 15/4/2024, (có mặt).

2. **Bị đơn:**

+ Ông Trần Văn L, sinh năm 1965; nơi cư trú: Thôn Q, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc nay là thôn Q, xã T, tỉnh Phú Thọ.

+ Bà Trần Thị H, sinh năm 1956; nơi cư trú: Thôn D, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc nay là thôn D, xã T, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn L và bà Trần Thị H: Ông Nguyễn Công T1, sinh năm 1953; nơi cư trú: Thôn V, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc nay là thôn V, xã T, tỉnh Phú Thọ theo văn bản ủy quyền ngày 28/4/2025, (có mặt).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1965; nơi cư trú: Thôn Q, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc nay là thôn Q, xã T, tỉnh Phú Thọ.

3.2. Chị Trần Thị N, sinh năm 1985; nơi cư trú: Thôn M, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc nay là thôn M, xã T, tỉnh Phú Thọ.

3.3. Chị Trần Thị L2, sinh năm 1987; nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc nay là thôn T, xã T, tỉnh Phú Thọ.

3.4. Anh Trần Tiên S, sinh năm 1989; nơi cư trú: Thôn Q, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc nay là thôn Q, xã T, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền của chị N, chị L2, bà L1 và anh S: Ông Trần Văn L, sinh năm 1965 Nơi cư trú: Thôn Q, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc nay là thôn Q, xã T, tỉnh Phú Thọ theo văn bản ủy quyền ngày 30/5/2024, ngày 25/7/2024 và ngày 06/3/2025, (có mặt).

3.5. Chị Đào Thị L3, sinh năm 1989; nơi cư trú: phố T, TDP Đ, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc nay là TDP T, phường V, tỉnh Phú Thọ.

3.6. Chị Đào Thị D, sinh năm 1991; nơi cư trú: Thôn M, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc nay là thôn M, xã T, tỉnh Phú Thọ.

3.7. Chị Đào Thị Trang N1, sinh năm 1994; nơi cư trú: Thôn N, xã N, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc nay là thôn N, xã H, tỉnh Phú Thọ.

3.8. Chị Đào Thảo V, sinh năm 2001; nơi cư trú: Thôn B, xã B, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc nay là thôn B, xã L, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền của chị L3, chị D, chị N1, chị V: Ông Đào Quang C, sinh năm 1969; địa chỉ: thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc nay là thôn T, xã T, tỉnh Phú Thọ theo văn bản ủy quyền ngày 07/01/2025 (có mặt).

Người kháng cáo: Ông Trần Văn L và bà Trần Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 23/4/2024 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Đỗ Thị T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị L3, chị D, chị N1, chị V là ông Đào Quang C trình bày: Gia đình nguyên đơn (bà T) có thửa đất số 46, tờ bản đồ số 02 diện tích 600m² tại khu V, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc. Nguồn gốc thửa đất là ngày 25/3/1995 gia đình bà T được Ủy ban nhân dân (UBND) xã T giao đất cho hộ gia đình sử dụng vào mục đích làm ăn kinh tế trồng cây lâu năm, thời hạn giao 50 năm có biên bản giao đất kèm theo trích lục bản đồ. Khi nhận đất thì ông

Đào Quang M (chồng bà T chết năm 2019) trực tiếp nhận đất và ký vào biên bản giao đất, thời điểm đó ông M có nộp tiền sử dụng đất cho UBND xã nhưng hiện nay không còn lưu giữ phiếu thu. Trước khi nhận đất thì cụ D1 (bố bà H) có trồng cây bạch đàn, tre vào một phần diện tích đất này. Sau khi nhận giao diện tích đất này, gia đình bà T đã mua lại toàn bộ cây cối do bố bà H đã trồng và gia đình bà T tiếp tục khai thác số cây trồng này, trồng thêm cây trên đất.

Sau khi nhận giao đất vợ chồng bà T có trồng cây bạch đàn, tre để giữ đất, thời điểm đó gia đình bà T và các hộ xung quanh không xây ranh giới nhưng các hộ vẫn sử dụng đúng ranh giới được giao; gia đình bà T sử dụng ổn định không có tranh chấp với các hộ xung quanh từ khi được giao đất. Đến năm 2020 ông Trần Văn L là hộ giáp ranh với diện tích đất trên của bà T đã lấn chiếm một phần diện tích đất của gia đình bà T, hiện nay trên phần đất lấn chiếm này gia đình ông L có cây cối và xây một phần bức tường xây. Năm 2021 gia đình bà H san đồi nên có đổ đất vào diện tích đất của bà T được giao để nhằm mục đích lấn chiếm đất, thời điểm đó do ông M đã chết nên gia đình bà T có báo cáo địa phương (báo cáo bằng miệng) lãnh đạo UBND xã T đã cho công an xã xuống nhắc nhở thì bà H dừng việc đổ đất; tiếp đó đến năm 2022 bà H tiếp tục chặt tre của gia đình bà T, ông C lại tiếp tục báo chính quyền địa phương, lãnh đạo địa phương lại cho công an xã T xuống yêu cầu bà H dừng chặt tre thì bà H dừng việc chặt tre. Sau đó đến năm 2023 thì bà H tiếp tục đem chuối đến trồng vào diện tích đất của bà T, gia đình có can thiệp và phá bỏ chuối nhưng bà H tiếp tục trồng. Bà T nhiều lần yêu cầu gia đình ông L, bà H trả lại đất nhưng gia đình ông L, bà H không trả nên đã xảy ra tranh chấp. Bà T đã làm đơn lên UBND xã đề nghị giải quyết tranh chấp đất đai nhưng ông L, bà H đều bỏ về nên không hòa giải được; thửa đất bà T được giao năm 1995 và thửa đất của gia đình ông L sử dụng được ngăn cách nhau bãi cát, phần diện tích bãi cát này hiện nay nằm hoàn toàn vào phần đất gia đình ông L đang sử dụng.

Tại phiên tòa ông C là người đại diện theo ủy quyền của bà Đỗ Thị T trình bày: Năm 2008 gia đình bà T có xây một móng gạch phía trên đổ bê tông để giữ đất tại thửa đất gia đình bà T được giao bà T có thuê ông Đào Quang N2 là người cùng xã xây dựng; khi xây móng nhà thì ông L, bà H đều biết và không có ý kiến gì, hiện nay phần móng này vẫn còn; quá trình sử dụng đất bà T có bán tre cho anh Đỗ Văn T2 là người cùng xã. Bà Đỗ Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông L phải trả cho bà T khoảng 170m² đất, buộc bà H trả lại cho bà T khoảng 100m² đất. Tuy nhiên sau khi có kết quả xem xét thẩm định tại chỗ do Tòa án tiến hành: Đối với phần diện tích bà H chỉ dẫn thì bà T xác định bà H lấn chiếm là 304,7m² trong giới hạn 4, 4A, 4B, 6, 5, 4; đối với phần diện tích đất ông L lấn chiếm bà T xác định ông L lấn chiếm diện tích là 232,6m² trong giới hạn 2,

3, 3A, 4, 4A, 4B, 2 và giới hạn 2, 4B, 6, 6A, 1A, 2. Nay ông C xác định diện tích của bà T được giao trên sơ đồ hiện trạng theo giới hạn 2, 3, 3A, 4, 5, 6, 6A, 1A, 2. Ông C đồng ý với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản của Tòa án.

Nay nguyên đơn có yêu cầu Tòa án buộc ông L phải trả cho bà T diện tích là 232,6m² và tháo dỡ tài sản, cây trồng trên phần đất lấn chiếm; buộc bà H phải trả lại cho bà T diện tích 304,7m² đất lấn chiếm và phá bỏ các cây chuối bà H đã trồng trên diện tích đất mà gia đình bà T được giao.

Bị đơn ông Trần Văn L và là người đại diện theo ủy quyền của bà L3, chị L2, chị N, anh S trình bày: Gia đình ông có thửa đất diện tích 627m² phía Tây giáp đất khai hoang nhà bà H; phía Nam giáp đường dân sinh; phía Đông giáp đường dân sinh; phía Bắc giáp với đất nhà ông V1 một phần liền kề đất khai hoang trồng cây của ông, không có phía nào giáp đất nhà bà T. Nguồn gốc thửa đất là do vợ chồng ông khai hoang phục hóa từ năm 1987 đến năm 1993 vợ chồng ông thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước được công nhận quyền sử dụng đất đến ngày 06/7/1999, ông được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN) đứng tên ông là Trần Văn L. Sau khi khai hoang phục hóa, vợ chồng ông có trồng cây bạch đàn và tre chúc, bốn phía của đất chỉ có một phía là xây ranh giới. Năm 2008 vợ chồng ông có tặng cho con gái là Trần Thị N 327m² đất trồng cây lâu năm, đến ngày 19/9/2008 chị N được UBND huyện L cấp GCN đứng tên bà Trần Thị N, sau đó ngày 26/9/2008 thửa đất của chị N đã chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất ở nông thôn 300m²; vợ chồng ông tặng cho con gái Trần Thị L2 300m² đất trồng cây lâu năm đến ngày 19/9/2008 chị L2 được UBND huyện L cấp GCN đứng tên bà Trần Thị L2, sau đó ngày 26/9/2008 thửa đất của chị L2 đã chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất ở nông thôn 300m². Việc tặng cho các con đất vợ chồng ông thực hiện trên giấy tờ, các con ông ở diện tích đất khác, thực tế vợ chồng ông vẫn là người trực tiếp quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất này. Đến năm 2018 vợ chồng ông có xây một ngôi nhà vườn và các công trình, xung quanh trồng cây cối và ở từ đó đến nay. Vợ chồng ông xác định cho chị N và chị L2 phần diện tích nằm trong GCN chị N và chị L2 được cấp, đối với diện tích ngoài GCN là đất của vợ chồng ông khai hoang từ năm 1987 phần diện tích đất này vợ chồng ông vẫn chưa thực hiện việc kê khai với cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Đối với phần diện tích đất tranh chấp nằm trong phần diện tích vợ chồng ông khai hoang, đất và các tài sản trên đất là do vợ chồng ông xây dựng, trồng cây chị N và chị L2 không có đóng góp gì do tài sản này là của vợ chồng ông. Việc vợ chồng ông tặng cho chị N và chị L2 là tặng cho riêng, hiện nay chị N và chị L2 đã xây dựng gia đình, tuy nhiên hai chị chưa có văn bản nào nhập

thừa đất trên vào khối tài sản chung của vợ chồng và xác định đó là tài sản riêng của chị N và chị L2.

Quá trình sử dụng đất ông chỉ biết phía Tây thừa đất của ông giáp đất nhà bà H, ông không biết việc bà T được giao đất đối với thừa đất bà H đang quản lý, sử dụng. Quá trình sử dụng đất vợ chồng ông sử dụng đúng ranh giới thừa đất. Hiện nay phần đất giáp với đất bà H (mà bà T cho rằng đất của bà T) ông có xây một đoạn tường 10 cao 02m dài khoảng 04m và trồng một số cây cối như mít, nhãn, xà cừ, chuối. Nay bà T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông phải trả cho bà T 232,6m² đất và tháo dỡ tường rào và cây cối trên phần đất bà T cho rằng ông lấn chiếm. Ông không đồng ý vì gia đình ông không lấn chiếm đất của bà T. Ông đồng ý với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản của Tòa án.

Bị đơn bà Trần Thị H trình bày: Năm 1984 bố bà là ông Trần Văn D1 (đã chết năm 2003) có khai hoang 01 thửa đất ở bãi cát Suối Làng, diện tích cụ thể bao nhiêu thì bà không biết. Sau khi khai hoang cụ D1 có trồng tre, bạch đàn và có khai thác cây cối. Sau này cụ D1 có cho em trai, em dâu bà tre và các em bà đã bán tre cho bà T, còn việc cho và bán tre năm nào thì bà không biết, cụ D1 quản lý, sử dụng thừa đất trên từ năm 1984 đến khi chết vào năm 2003. Sau khi cụ D1 chết thì bà là người trực tiếp sử dụng, bà không trồng thêm cây cối gì, hiện nay trên đất có tài sản là cây tre và cây bạch đàn là cây cối của bà vì sau khi bán tre cho nhà bà T thì bà T chặt cây tre, gốc tre mọc cây tre thì tre đó là của bà, thừa đất trên trước đây là hồ khi bố bà trồng cây thì trồng xung quanh hồ dưới là mặt nước không khai thác gì. Đến năm 2022 thì bà có thuê người đổ đất, còn cụ thể đổ bao nhiêu khối đất bà không nhớ cụ thể. Sau khi đổ đất thì bà có trồng một số cây chuối thực tế bà không ở trên đất nhưng hàng ngày bà vẫn đi làm qua. Kể từ thời điểm cụ D1 sử dụng đất đến khi bà quản lý sử dụng bà không biết gia đình bà T được giao đất và gia đình bà T cũng không khai thác gì trên đất. Đến năm 2023 bà T có làm đơn lên UBND xã T cho rằng bà lấn đất của gia đình bà T thì bà mới biết gia đình bà T được giao thầu với diện tích trên. Kể từ khi bố bà sử dụng cho đến khi bà quản lý sử dụng không có việc thu hồi đất và chỉ có một mình bà sử dụng đối với phần diện tích đất này.

Năm 2008 bà có cho gia đình bà T mượn đất xây móng nhà để gia đình bà T xây lấy tiền đền bù khi có dự án đi qua; còn việc bà cho mượn chỉ nói bằng miệng và không có tài liệu nào chứng minh thừa đất trên là của bà. Nay bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà phải trả cho bà T 304,7m² đất và phá bỏ chuối trên phần đất lấn chiếm thì bà không đồng ý vì toàn bộ thừa đất là của gia đình bà theo chỉ giới mà bà đã chỉ dẫn theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án. Trường hợp, Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T thì bà không có yêu

cầu đề nghị gì đối với phần đất mà bà đã đổ và chuôi bà trồng vào diện tích bà T đang khởi kiện.

Người đại diện theo ủy quyền của ông L, bà H trình bày: Nguồn gốc thửa đất bà T đang có tranh chấp là do ông L và bố bà H (cụ D1) khai hoang, sau đó gia đình ông L được nhà nước giao đất, còn bố bà H thì khai hoang và trồng cây cối từ đó đến nay. Tuy nhiên, việc UBND xã T giao đất cho ông Đào Quang M ngày 25/3/1995 khi đó trên đất có tài sản là cây tre, bạch đàn của bố bà H là cụ Trần Văn D1 mà không có thông báo thu hồi để gia đình cụ D1 khai thác cây cối và bàn giao lại đất cho UBND xã là vi phạm về việc giao đất không sạch cho người sử dụng; đồng thời tài sản này là di sản của cụ D1 chưa chia, việc giao đất cho hộ gia đình ông Đào Quang M của UBND xã T là trái thẩm quyền; theo hồ sơ quản lý đất đai của địa phương thì thửa đất bà T có tranh chấp chưa quy chủ sử dụng đất mà vẫn do UBND xã quản lý, do vậy bà T không có quyền đòi lại thửa đất này; Biên bản giao đất thể hiện sự tẩy xóa nhưng UBND xã vẫn tiến hành đóng dấu sao y bản chính, chữ ký của ông Đào Quang B- Phó Chủ tịch xã nhưng lại đóng dấu chức danh là Đỗ Ngọc T3 đã có sự vi phạm về việc chứng thực. Do vậy biên bản giao đất ngày 25/3/1995 của UBND xã T cho ông Đào Quang M là không đúng quy định của pháp luật, do vậy đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của bà T.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2025/DS-ST ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch nay là Tòa án nhân dân khu vực 11 – Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 186, Điều 273, Điều 147, Điều 155, Điều 156, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 166, Điều 175 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị T.

- Buộc ông Trần Văn L và người liên quan là bà Nguyễn Thị L1, anh Trần Tiên S phải trả lại cho bà Đỗ Thị T diện tích đất 232,6m² và tháo dỡ tài sản là 01 đoạn tường xây gạch 110, cao 1,08m, dài 7,17m từ điểm 3A, 4, 4A; 01 đoạn tường xây gạch 110 trát hai mặt, cao 1,80m, dài 1,80m từ điểm 3, 3A, 04 cây mít phi 10, 01 cây mít phi 5, 01 cây mít phi 20, 01 cây xà cừ phi 60 và các cây lâm lộc khác trên phần đất lấn chiếm tại thửa đất gia đình bà T được giao theo biên bản giao đất ngày 25/3/1995 ở thôn M, xã T, huyện L, kèm theo sơ đồ thửa đất ngày 20/3/1998 (theo bản đồ VN2000 là một phần thửa đất số 122, tờ bản đồ số 10)

được đánh số theo hình 2, 3, 3A, 4, 4A, 4B, 2 và theo hình 1A, 2, 4B, 6, 6A, 1A (có sơ đồ kèm theo);

- Buộc bà Trần Thị H phải trả lại cho bà Đỗ Thị T diện tích đất 304,7m² tại thửa đất gia đình bà T được giao theo biên bản giao đất ngày 25/3/1995 ở thôn M, xã T, huyện L (theo bản đồ VN2000 là một phần thửa đất số 122, tờ bản đồ số 10) được đánh số theo hình 4, 4A, 4B, 6, 5, 4 (có sơ đồ kèm theo).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, về án phí và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/6/2025 ông Nguyễn Công T1 là người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn L, bà Trần Thị H có đơn kháng cáo; ngày 06/6/2025 ông Trần Văn L và bà Trần Thị H có đơn kháng cáo. Nội dung đơn kháng cáo của ông T1, ông L, bà H là đề nghị hủy bản án dân sự sơ thẩm để giải quyết lại theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Công T1 là người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn L và bà Trần Thị H vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025, không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn L, bà Trần Thị H; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2025/DS-ST ngày 22/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc nay là Tòa án nhân dân khu vực 11 – Phú Thọ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Công T1, ông Trần Văn L và bà Trần Thị H trong thời hạn luật định, đơn hợp lệ được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, giải quyết.

[2]. Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập các đương sự đến tham dự phiên tòa và các đương sự đã nhận được văn bản của Tòa án hợp lệ. Tuy nhiên một số đương sự vắng mặt tại phiên tòa đã ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng, do vậy Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt họ là phù hợp quy định của pháp luật.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị T đề nghị Tòa án buộc ông Trần Văn L, bà Trần Thị H và người liên quan phải trả lại diện tích lấn chiếm, tháo dỡ tài sản trên diện tích đất lấn chiếm tại xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ).

Căn cứ vào Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 38 Bộ luật Tố tụng dân sự; xác định đây là vụ án dân sự tranh chấp quyền sử dụng đất, buộc tháo dỡ tài sản trên đất thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch (cũ). Sau khi xét xử sơ thẩm ông Trần Văn L và bà Trần Thị H kháng cáo và Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ) thụ lý, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm là đúng về thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

[4]. Về nội dung vụ án: Bà Đỗ Thị T khởi kiện, yêu cầu ông L phải trả lại khoảng 170m², bà H phải trả lại khoảng 100m² đất và tháo dỡ tài sản trên phần diện tích đất lấn chiếm. Sau khi đo đạc phần đất đang tranh chấp do các bên đương sự chỉ dẫn và các đương sự thống nhất phần diện tích đang tranh chấp thì bà T (nguyên đơn) bổ sung yêu cầu khởi kiện yêu cầu ông L phải trả lại 232,6m², bà H phải trả lại 304,7m² đất và tháo dỡ tài sản, cây trồng trên phần diện tích đất lấn chiếm; còn theo ông Trần Văn L là phần diện tích đất tranh chấp do bà T khởi kiện có nguồn gốc do vợ chồng khai hoang, các tài sản trên đất do vợ chồng bà xây dựng nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T; còn bà Trần Thị H có quan điểm không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T với lý do: Diện tích đất này có nguồn gốc do cụ Trần D1 (bố bà H đã chết năm 2003) khai hoang, sử dụng ổn định từ năm 1984 đến nay. Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị T, buộc ông Trần Văn L phải trả lại 232,6m² đất, bà H phải trả lại 304,7m² đất và tháo dỡ tài sản, cây trồng trên phần diện tích đất này. Do không đồng ý với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm, ông Trần Văn L và bà Trần Thị H kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm để giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

[5]. Xét về yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị T và yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn L, bà Trần Thị H; Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

- Về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp: Thửa đất trên trước đây là thửa đất hoang, do Ủy ban nhân dân (UBND) xã T quản lý. Ngày 25/3/1995 gia đình bà T được UBND xã T giao đất cho hộ gia đình sử dụng vào mục đích làm ăn kinh tế trồng cây lâu năm, thời hạn giao 50 năm, khi nhận giao đất ông M (là chồng bà T hiện đã chết) trực tiếp nhận đất và ký vào biên bản giao đất, năm 1998 có bổ sung sơ đồ thửa đất, diện tích đất được giao có hai chiều giáp đất bãi cát đất do UBND xã quản lý, một chiều giáp đường suối L4 và một chiều giáp nương. Trước khi UBND xã T giao đất cho gia đình bà T thì bố bà H có trồng tre, bạch đàn, sau khi được giao đất gia đình bà T đã mua lại số cây trên của gia đình bà H. Sau khi nhận đất thì gia đình bà T có trồng cây, khai thác cây cối trên diện tích đất được giao.

Phía ông L cho rằng không biết việc bà T được giao đất, thửa đất của ông là thửa đất số 47, tờ bản đồ số 02, diện tích 627m² đất trồng cây lâu năm. Năm 2008 ông L tặng cho hai con gái là Trần Thị L2 và Trần Thị N, ngày 19/9/2008 chị L2 được UBND huyện L cấp GCN đối với thửa 47.1, tờ bản đồ số 02, diện tích 300m² đất trồng cây lâu năm và chị N được cấp GCN đối với thửa 47, tờ bản đồ số 02, diện tích 327m² đất trồng cây lâu năm, sau đó cả hai thửa đất này đã được chuyển đổi thành đất ở tại nông thôn; việc lập hợp đồng tặng cho là chỉ trên giấy tờ, còn thực tế vợ chồng ông L vẫn là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất. Ông L cho rằng thửa đất của ông sử dụng từ trước đến nay chỉ giáp với thửa đất nhà bà H, không giáp với thửa đất của bà T; còn phía bà H cho rằng thửa đất bà T đang có tranh chấp là do cụ D1 (bố bà H) khai hoang và trồng cây, sau khi bố bà chết thì một mình bà quản lý sử dụng nhưng bà H không xuất trình được tài liệu chứng cứ gì chứng minh.

- Căn cứ vào các tài liệu quản lý đất đai lưu giữ tại địa phương; các Biên bản làm việc (BB xác minh ngày 10/9/2024), văn bản địa phương trả lời các nội dung do Tòa án yêu cầu (Văn bản số 340/UBND-KT ngày 26/3/2026) và các tài liệu, chứng cứ khác thể hiện: Thửa đất đang tranh chấp được UBND xã T giao cho gia đình bà T (do ông M là chồng bà T trực tiếp nhận) sử dụng vào mục đích làm kinh tế lâu dài theo Biên bản giao đất ngày 25/3/1995; căn cứ vào sơ đồ thửa đất bổ sung ngày 20/3/1998 thể hiện thửa đất giao cho gia đình bà T là thửa số 46& (??), diện tích 600m² tờ bản đồ số 02 có vị trí chiều giáp ruộng nước dài 31,6m, chiều giáp đường suối làng dài 19,6m; 02 chiều còn lại giáp đất bãi cát dài 18,4m và 31,6m (vị trí đất bãi cát này gia đình ông L đang lấn chiếm); căn cứ vào bản đồ 299 được số hóa năm 2010 thể hiện thửa đất giao gia đình bà T là thửa số 63, tờ bản đồ 02 diện tích 600m² được ngăn cách với thửa đất gia đình ông L là thửa số 47, tờ bản đồ 02 diện tích 627m² là khoảng đất trống được địa phương xác nhận là bãi cát đất do U. (BL 87 và BL 90)

Việc giao đất này không thu phí, khi sử dụng đất gia đình bà T không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính; Từ thời điểm được giao đất, gia đình bà T quản lý, sử dụng ổn định liên tục từ đó đến nay, sử dụng đất đúng mục đích; đồng thời đến năm 2008 gia đình bà T tự ý xây dựng móng nhà;

Theo sơ đồ đo đạc hiện trạng của thửa đất thể hiện: Thửa đất do nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền chỉ dẫn được giới hạn bởi các điểm 1, 1A, 2, 3, 3A, 4, 5, 6, 6A, 7, 8, 1 có diện tích 772,2m²; thửa đất do ông L chỉ dẫn được giới hạn bởi các điểm 3, 3A, 4, 4A, 4B, 6, 6A, 7, 8, 9, 10, 11, 1, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 3 có diện tích 1.462,6m²; phần diện tích đất do bà H chỉ dẫn được giới hạn bởi các điểm 4, 5, 6, 4B, 4A, 4 có diện tích 304,7m². Sau khi có kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, phía nguyên đơn xác định diện tích đất của

nguyên đơn được giao trong giới hạn 3, 3A, 4, 5, 6, 6A, 1A, 2, 3 có diện tích 537,3m². Quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng ông L đã lấn chiếm sang phần đất nằm trong giới hạn bởi các điểm 1A, 2, 4B, 6, 6A, 1A có diện tích là 52,2m² và trong giới hạn bởi các điểm 2, 3, 3A, 4, 4A, 4B, 2 có diện tích 180,4m² trên sơ đồ hiện trạng; bà H lấn chiếm phần đất của nguyên đơn nằm trong giới hạn bởi các điểm 4, 4A, 4B, 6, 5, 4 có diện tích 304,7m² trên sơ đồ hiện trạng.

Đại diện theo ủy quyền của bà T cho rằng bị đơn lấn đất của nguyên đơn là dựa trên cơ sở biên bản giao đất sử dụng vào mục đích làm ăn kinh tế lâu dài ngày 25/3/1995 cho gia đình bà T và sơ đồ thửa đất ngày 20/3/1998, thửa đất được giao có các chiều giáp đường suối Làng dài 19,6m, chiều giáp đất bãi cát dài 18,4m, chiều giáp đất bãi cát dài 31,6m, chiều giáp nương dài 31,6m. Trước đây thửa đất này bố bà H có trồng cây là do tự trồng, gia đình bà H không được giao đất, sau khi được giao đất gia đình bà T có mua lại một số tre, bạch đàn của gia đình bà H và quản lý sử dụng từ đó đến nay. Trong quá trình sử dụng đất gia đình bà T có trồng cây, xây dựng công trình là móng nhà, có thuê ông Đào Quang N2 xây hiện nay móng nhà này vẫn còn và năm 2020 có bán tre cho anh Đỗ Văn T2 đều là người cùng xã. Trong quá trình khai thác, sử dụng thửa đất được giao ông L, bà H không có ý kiến gì; còn việc ông L cho rằng diện tích đất ông đang sử dụng có nguồn gốc ông được nhà nước công nhận và ông đã tặng cho chị N, chị L2 tuy nhiên trên thực tế vợ chồng ông vẫn đang trực tiếp quản lý, sử dụng; Bà H cho rằng thửa đất bà T đang tranh chấp là thửa đất do bố bà khai hoang, sau khi bố bà chết thì bà là người trực tiếp quản lý sử dụng, bà có đồ đất, trồng chuối; đến năm 2008 bà có cho bà T mượn để xây móng nhà trên phần đất này, tuy nhiên bà H và ông L không có tài liệu, chứng cứ chứng minh đó là đất của bố bà và việc bà trình bày là cho bà T mượn đất xây móng nhà là điều hết sức vô lý.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của ông L, bà H cho rằng vợ chồng ông L có khai hoang phần diện tích đất sau đó được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất; bố bà H là cụ Trần Văn D1 cũng khai hoang một diện tích đất để trồng cây, khi thực hiện việc giao đất cho gia đình ông M (chồng bà T) UBND xã không có thông báo thu hồi đất và cho rằng đây là đất của cụ D1 và di sản của cụ D1 chưa chia; biên bản giao đất không rõ ràng có sự tẩy xóa, việc chứng thực không đúng; việc giao đất không đúng thẩm quyền. Qua xác minh tại địa phương nguồn gốc thửa đất bà T sử dụng trước đây là đất hoang đồi do UBND xã quản lý, ngày 25/3/1995 UBND xã đã giao thầu cho hộ ông Đào Quang M (là chồng bà T) và gia đình bà H không được giao việc bố bà H trồng cây là do tự trồng, do vậy thửa đất này không phải là tài sản của cụ D1; đối với thửa đất của ông L đang quản lý sử dụng có nguồn gốc được Nhà nước giao, ông Lịch sử D2 từ năm 2008;

bà H cho rằng đó là thửa đất do bố bà H khai hoang là không đúng, việc bố bà H và bà H trồng cây là do tự trồng, bà H không được giao đất, bà H không có giấy tờ gì thể hiện phần diện tích đất bà đang lấn chiếm là của bà H tại vị trí đất bà T đang có tranh chấp. Theo bản đồ 299 (bản đồ giấy) và bản đồ 299 đã được số hóa thì thửa đất nhà bà T được giao và thửa đất của gia đình ông L cách nhau một thửa đất không có số thửa, không có diện tích (đất bãi cát) và diện tích đất này thuộc sự quản lý của UBND xã T, đối chiếu theo bản đồ và hiện trạng sử dụng thì phần diện tích đất này hiện nay nằm vào phần diện tích đất nhà ông L đang sử dụng. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 47, tờ bản đồ 02 cấp cho chị Trần Thị N và thửa đất số 47.1, tờ bản đồ số 02 cấp cho chị Trần Thị L2 đối chiếu với sơ đồ thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thửa đất của chị L2 và chị N không giáp với thửa đất gia đình bà T được giao. Thửa đất vợ chồng ông L đang quản lý, sử dụng có lấn một phần diện tích đất do Ủy ban nhân dân xã U (đất bãi cát). Về mốc giới sử dụng đất của gia đình bà T được giao thì có một chiều giáp nương, nương này hình thành từ rất lâu trước khi gia đình bà T được giao đất và hiện nay nương này vẫn còn; một chiều giáp đường giao thông; hai chiều giáp đất bãi cát do U. Diện tích đất của gia đình bà T được giao trước đây và hiện nay không có sự xô dịch về mốc giới, địa phương không có chủ trương mở rộng đường tại phần giáp với diện tích đất gia đình bà T được giao. Khi giao đất UBND xã T căn cứ vào Quyết định số 40 của UBND huyện L về việc giao đất làm kinh tế lâu dài tại địa bàn xã T, tuy nhiên hiện nay UBND xã không còn lưu giữ được quyết định này. Đối với việc chứng thực văn bản UBND xã thừa nhận là do cán bộ văn phòng Ủy ban đóng nhầm dấu chức danh, tuy nhiên không ảnh hưởng đến nội dung chứng thực. Đồng thời Tòa án cũng tiến hành xác minh lấy lời khai của anh Đỗ Văn T2 là người mua tre của bà T và ông Đào Quang N2 là người xây móng gạch cho bà T, anh T2 xác định có mua tre của bà T, ông N2 có xây móng gạch cho bà T, khi bà T bán tre, xây móng gạch bà H, ông L không có ý kiến gì như lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn. Theo biên bản giao đất vào mục đích làm kinh tế lâu dài (thời hạn 50 năm) ngày 25/3/1995 gia đình bà T được giao thửa đất số 02, thửa đất số 46⁰, diện tích 600m² khu vực S, loại đất giao là đất trồng cây lâu năm và thửa đất hiện nay bà T đang khởi kiện đối chiếu với bản đồ 299 (đã được số hóa) là thửa số 63, tờ bản đồ số 02, diện tích 600m². Tuy nhiên đối chiếu biên bản giao đất ngày 25/3/1995, hồ sơ sổ sách lưu trữ tại địa phương và hiện trạng sử dụng thì diện tích hai thửa này nằm cùng một vị trí đất gia đình bà T được giao việc ghi như vậy là do sai sót trong quá trình ghi biên bản, ngoài thửa đất này thì gia đình bà T không được giao thửa đất nào khác, theo bản đồ VN2000 là một phần thửa đất số 122, tờ bản đồ số 10. Do vậy có căn cứ xác định gia đình bà T có quyền sử dụng đối với thửa đất

trên và từ đó khẳng định diện tích đất ông L và bà H lấn chiếm của bà T thuộc thửa đất gia đình bà T được giao.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành lấy lời khai của ông Đào Quang Bình N3 là cán bộ địa chính xã T thời kỳ từ năm 1986 đến năm 2016, ông B khẳng định gia đình bà T có được giao thửa đất trên, ông là người lập biên bản và có trong thành phần giao đất cho gia đình bà T. Thửa đất ghi trong biên bản giao đất ngày 25/3/1995 và thửa đất bà T đang khởi kiện là cùng một thửa đất, ngoài thửa đất này gia đình bà T không được giao thửa đất nào khác. Ông B khẳng định chữ viết trong biên bản giao đất ngày 25/3/1995 là chữ viết của ông và việc ông viết chữ và sửa chữ trong biên bản là do có sai sót trong quá trình soạn thảo văn bản nên ông B có sửa lại cho phù hợp với hiện trạng thửa đất gia đình bà T được giao tại khu vực S, nhưng nội dung đúng với thực tế mà thửa đất gia đình bà T được giao.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà H thừa nhận móng nhà trên diện tích đất đang tranh chấp do gia đình bà T xây dựng và có lúc cho rằng diện tích đất này thuộc quyền lý của UBND (đất công) vì việc giao đất cho gia đình bà T không đúng thẩm quyền, không tuân thủ trình tự do pháp luật quy định nhưng trước đó lại cho rằng đất do bà T tranh chấp với bà H là đất do bố bà H khai hoang là có sự mâu thuẫn với nhau.

Như vậy, việc ông T1 cho rằng bà H đổ đất vào phần đất đang tranh chấp để chiếm giữ là đúng vì bà H có quyền đối với phần đất đang tranh chấp là không có căn cứ; còn phần diện tích đất tranh chấp với gia đình ông L do gia đình ông L khai hoang nhưng không có tài liệu, căn cứ gì chứng minh.

[6]. Đối với đề nghị của bà T yêu cầu ông L, bà H phải tháo dỡ tài sản trên đất lấn chiếm; Hội đồng xét xử thấy rằng: Sau khi gia đình bà T được giao đất có mua lại một số cây cối như tre, bạch đàn và trồng thêm tre, việc bà H cho rằng gia đình bà chỉ bán tre không bán gốc tre nhưng không có tài liệu gì chứng minh. Khi lấn chiếm đất bà H có đổ đất và trồng một số cây chuối, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà H không có đề nghị gì đối với các tài sản này, do vậy Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Đối với phần diện tích ông L lấn chiếm vợ chồng ông L có trồng một số cây mít, xà cừ, chuối việc vợ chồng ông L tự ý trồng cây vào diện tích đất gia đình bà T được giao đã xâm phạm đến quyền lợi của bà T. Do đó, buộc vợ chồng ông L phải tháo dỡ tài sản là 01 đoạn tường xây gạch 110, cao 1,08m, dài 7,17m, 01 đoạn tường xây gạch 110 trát hai mặt, cao 1,80m, dài 1,80m, 04 cây mít phi 10, 01 cây mít phi 5, 01 cây mít phi 20, 01 cây xà cừ phi 60 và các cây lâm lộc khác trên phần đất lấn chiếm của gia đình bà T.

Hiện nay trên thửa đất ông L đang quản lý sử dụng có ông L, bà L1, anh S sinh sống và cùng sử dụng. Do vậy, cần buộc ông L, bà L1 và S phải trả lại đất và tháo dỡ tài sản trên phần đất lấn chiếm của bà T; Buộc bà Trần Thị H phải trả lại cho bà Đỗ Thị T 304,7m² tại thửa đất gia đình bà T được giao theo biên bản giao đất ngày 25/3/1995 ở thôn M, xã T, huyện L, kèm theo sơ đồ thửa đất ngày 20/3/1998 (theo bản đồ VN2000 là một phần thửa đất số 122, tờ bản đồ số 10).

Trường hợp ông Trần Văn L, bà Nguyễn Thị L1 và người Liên quan anh Trần Tiên S không tự nguyện tháo dỡ tài sản, cây trồng trên đất để trả lại cho bà Đỗ Thị T thì bị cưỡng chế, phá dỡ theo quy định của pháp luật. Mọi chi phí phát sinh từ việc cưỡng chế, phá dỡ ông Trần Văn L, bà Nguyễn Thị L1 và anh Trần Tiên S phải chịu.

Từ những phân tích như trên Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thu thập khách quan, đúng pháp luật kết hợp với việc xét hỏi công khai tại phiên tòa để quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị T đối với ông Trần Văn L, bà Trần Thị H là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật. Do vậy kháng cáo của ông Trần Văn L, bà Trần Thị H là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7]. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn L, bà Trần Thị H; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc nay là Tòa án nhân dân khu vực 11- Phú Thọ là có căn cứ, được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[8]. Về án phí: Yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông Trần Văn L, bà Trần Thị H phải chịu án phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, vì ông Trần Văn L và bà Trần Thị H thuộc đối tượng được miễn án phí nên không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn L, bà Trần Thị H; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2025/DS-ST ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc nay là Tòa án nhân dân khu vực 11 – Phú Thọ.

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 186, Điều 273, Điều 147, Điều 155, Điều 156, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 166, Điều 175 Bộ luật dân sự năm

2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị T đối với ông Trần Văn L và bà Trần Thị H.

- Buộc ông Trần Văn L và người liên quan bà Nguyễn Thị L1, anh Trần Tiên S phải trả lại cho bà Đỗ Thị T diện tích đất 232,6m² và tháo dỡ tài sản là 01 đoạn tường xây gạch 110, cao 1,08m, dài 7,17m từ điểm 3A, 4, 4A; 01 đoạn tường xây gạch 110 trát hai mặt, cao 1,80m, dài 1,80m từ điểm 3, 3A, di dời chặt phá 04 cây mít phi 10, 01 cây mít phi 5, 01 cây mít phi 20, 01 cây xà cừ phi 60 và các cây lâm lộc khác trên phần đất lấn chiếm tại thửa đất gia đình bà T được giao theo biên bản giao đất ngày 25/3/1995 ở thôn M, xã T, huyện L, kèm theo sơ đồ thửa đất ngày 20/3/1998. (theo bản đồ VN2000 là một phần thửa đất số 122, tờ bản đồ số 10) được đánh số theo hình 2, 3, 3A, 4, 4A, 4B, 2 và theo hình 1A, 2, 4B, 6, 6A, 1A (có sơ đồ kèm theo);

Trường hợp ông Trần Văn L, bà Nguyễn Thị L1 và người liên quan Trần Tiên S không tự nguyện tháo dỡ tài sản, di dời cây trồng trên đất để trả lại cho bà Đỗ Thị T thì bị cưỡng chế, phá dỡ theo quy định của pháp luật. Mọi chi phí phát sinh từ việc cưỡng chế, phá dỡ ông Trần Văn L, bà Nguyễn Thị L1 và anh Trần Tiên S phải chịu.

- Buộc bà Trần Thị H phải trả lại cho bà Đỗ Thị T diện tích đất 304,7m² tại thửa đất gia đình bà T được giao theo biên bản giao đất ngày 25/3/1995 ở thôn M, xã T, huyện L (theo bản đồ VN2000 là một phần thửa đất số 122, tờ bản đồ số 10) được đánh số theo hình 4, 4A, 4B, 6, 5, 4 (có sơ đồ kèm theo).

2. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Bà Đỗ Thị T tự nguyện chịu toàn bộ 10.700.000đồng, xác nhận bà T đã nộp đủ.

3. Về án phí: Hoàn trả bà Đỗ Thị T số tiền tạm ứng án phí 1.680.000 đồng (Một triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng) đã nộp theo biên lai số 0000287 ngày 03 tháng 5 năm 2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc do ông Đào Quang C nộp thay;

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND khu vực 11 – Phú Thọ;
- Phòng THADS khu vực 11 – Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA; HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Duy Sơn

